

CÔNG TY CỔ PHẦN TDT 345 GIA PHÁT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TDT 345 GIA PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TDT 345 GIA PHAT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TDT 345 GIA PHAT ., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108104371

3. Ngày thành lập: 22/12/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 02 ngõ 2, 553 Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024. 66596322

Fax:

Email: tdt345giaphat@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
2.	Quảng cáo	7310
3.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
4.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
5.	Cho thuê xe có động cơ	7710
6.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)	7730
7.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
8.	Đại lý du lịch	7911
9.	Điều hành tua du lịch	7912
10.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
11.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
12.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
13.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
14.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
15.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
16.	Dịch vụ đóng gói	8292
17.	Giáo dục nghề nghiệp	8532

18.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
19.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
20.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
21.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
22.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
23.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
24.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
25.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
26.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
27.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
28.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
29.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Đại lý đấu thầu, tư vấn đấu thầu - Dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	7110
30.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, - Giao nhận hàng hóa;	5229
31.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
32.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
33.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
34.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ Chi tiết: Tổ chức và phục vụ đám cưới, đám hỏi	9633
35.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết : Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình Hoạt động sản xuất phim video	5911
36.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
37.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
38.	Hoạt động hậu kỳ	5912
39.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
40.	Trồng lúa	0111

41.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
42.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
43.	Trồng cây mía	0114
44.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
45.	Trồng cây lấy sợi	0116
46.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
47.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
48.	Trồng cây hàng năm khác	0119
49.	Trồng cây ăn quả	0121
50.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
51.	Trồng cây điều	0123
52.	Trồng cây hồ tiêu	0124
53.	Trồng cây cà phê	0126
54.	Trồng cây chè	0127
55.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
56.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
57.	Chăn nuôi lợn	0145
58.	Chăn nuôi gia cầm	0146
59.	Chăn nuôi khác	0149
60.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
61.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
62.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
63.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
64.	Khai thác gỗ	0221
65.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
66.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
67.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
68.	Khai thác thủy sản biển	0311
69.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
70.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
71.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
72.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
73.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
74.	Sản xuất đường	1072
75.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
76.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
77.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
78.	Sản xuất rượu vang	1102
79.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103

80.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
81.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
82.	Sản xuất sợi	1311
83.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
84.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
85.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
86.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
87.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
88.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
89.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
90.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
91.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
92.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
93.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
94.	Sản xuất giày dép	1520
95.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
96.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
97.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
98.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
99.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
100.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
101.	In ấn	1811
102.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
103.	Sao chép bản ghi các loại	1820
104.	Sản xuất than cốc	1910
105.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
106.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
107.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
108.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
109.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
110.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
111.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
112.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
113.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
114.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
115.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
116.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395

117.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
118.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
119.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
120.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
121.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
122.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
123.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
124.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
125.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
126.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
127.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
128.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
129.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
130.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
131.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
132.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
133.	Xây dựng nhà các loại	4100
134.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
135.	Xây dựng công trình công ích	4220
136.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
137.	Phá dỡ	4311
138.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
139.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
140.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
141.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
142.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
143.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
144.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
145.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530

146.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy Bán lẻ mô tô, xe máy Đại lý mô tô, xe máy	4541
147.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
148.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
149.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
150.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
151.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) Đại lý xe có động cơ khác	4513
152.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
153.	Bán buôn gạo	4631
154.	Bán buôn thực phẩm	4632
155.	Bán buôn đồ uống	4633
156.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
157.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
158.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
159.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
160.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
161.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
162.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
163.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
164.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662
165.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

166.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn cao su	4669
167.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
168.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
169.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
170.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
171.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
172.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
173.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
174.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
175.	Bốc xếp hàng hóa	5224
176.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự	5510
177.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
178.	Lập trình máy vi tính	6201

179.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: - Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. - Dịch vụ điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin. - Dịch vụ tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin. - Dịch vụ tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật. - Dịch vụ thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử. - Dịch vụ bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin. - Dịch vụ cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu. - Dịch vụ phân phối sản phẩm công nghệ thông tin. - Dịch vụ đào tạo công nghệ thông tin. - Dịch vụ thương mại điện tử	6209
180.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: môi giới bất động sản	6820(Chính)
181.	Xuất bản phần mềm	5820
182.	Trồng cây cao su	0125
183.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
184.	Trồng cây lâu năm khác	0129
185.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
186.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
187.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
188.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
189.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
190.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
191.	Sản xuất giống thủy sản	0323
192.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
193.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
194.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
195.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
196.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
197.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
198.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
199.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
200.	Thu gom rác thải không độc hại	3811

201.	Thu gom rác thải độc hại	3812
202.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
203.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610
204.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
205.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
206.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
207.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
208.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐÀO NGỌC DŨNG	Số 37 Lô C Tổ 54, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	102.000	1.020.000.000	34,000	011698061	
			Tổng số	102.000	1.020.000.000	34,000		
2	TRƯƠNG THANH THÚY	Số 53A Hàng Bài, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	99.000	990.000.000	33,000	011715170	
			Tổng số	99.000	990.000.000	33,000		
3	BÙI THỊ ANH TÂM	Lô 15 B22 Khu đô thị mới Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	99.000	990.000.000	33,000	011857947	
			Tổng số	99.000	990.000.000	33,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐÀO NGỌC DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/05/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 011698061

Ngày cấp: 14/04/2005

Nơi cấp: công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 37 Lô C Tổ 54, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 37 Lô C Tổ 54, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội